

Số: /TB-QBVR

Điện Biên, ngày tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền từ năm 2022-2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 221/TB-QBVR ngày 20/5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 222/TB-QBVR ngày 20/5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm thành phố Điện Biên Phủ và UBND các xã, phường.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, cụ thể như sau:

1. Thời gian, hình thức thanh toán

Quy trình chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2023 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 5 năm 2024.

2. Tổng diện tích rừng thanh toán: 7.338,9754 ha, trong đó:

- Lưu vực Sông Mã: 42,4736 ha.
- + Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình: 42,4736 ha.
- Lưu vực nội tỉnh: 7.296,5018 ha, trong đó:
 - + Chủ rừng là tổ chức: 1.961,5225 ha.
 - + Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân: 5.206,8535 ha.
 - + UBND xã, tổ chức khác: 128,1258 ha.

3. Tổng số tiền thanh toán: 3.836.307.988 đồng, trong đó:

- Tổng số tiền đủ điều kiện thanh toán: 3.747.903.368 đồng.
- Tổng số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 88.404.620 đồng.

Trong đó:

- Lưu vực Sông Mã: 12.742.080 đồng.
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 12.742.080 đồng.
- Lưu vực nội tỉnh: 3.823.565.908 đồng.
- + Chủ rừng là tổ chức: 1.519.459.160 đồng.
- * Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.519.459.160 đồng.
- + Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân: 2.238.589.568 đồng, trong đó:
 - * Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.150.184.948 đồng.
 - * Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 88.404.620 đồng.
- + UBND xã, tổ chức khác: 65.517.180 đồng.
- * Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 65.517.180 đồng.

(Có biểu 01, 02 chi tiết kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023

- Bản Tầu Pung (Bản Tà Pung 1 cũ), Nà Nội 1, xã Nà Nhạn chưa có bản đồ giao đất, giao rừng kèm theo Quyết định giao, tranh chấp giữa bản Huổi Chôn, bản Nà Nội 1;

- Chủ rừng không tham gia kiểm tra, thống nhất diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023: 25 chủ rừng hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Thanh Minh (24 chủ rừng), phường Thanh Trường (01 chủ rừng);

- Sai khác thông tin (tên chủ rừng) giữa giấy tờ tùy thân (Căn cước công dân) với Quyết định, bản đồ giao đất, giao rừng: 02 chủ rừng xã Thanh Minh;

- Chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng, chủ rừng chết: 72 chủ rừng.

Đối với các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả tiền DVMTR, sau khi UBND thành phố, các cấp có thẩm quyền đính chính, chỉnh sửa, hoàn thiện thủ tục theo quy định; chủ rừng không tham gia kiểm tra, thống nhất diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 sau khi chủ rừng có đơn đề nghị đồng ý với kết quả của Tổ rà soát, có xác nhận của UBND cấp xã, phường gửi về Quỹ; chủ rừng mở tài khoản Ngân hàng, Quỹ tỉnh sẽ chi trả tiền DVMTR qua Ngân hàng cho các chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND thành phố Điện Biên Phủ chỉ đạo các phòng chuyên môn khẩn trương giải quyết tranh chấp giữa bản Huồi Chôn với bản Nà Nội 1, xã Nà Nhạn; chỉnh sửa các sai khác; bàn giao bản đồ giao đất, giao rừng còn thiếu về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 15/7/2024 để làm căn cứ thanh toán tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng đúng quy định.

- Đề nghị Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

- Đề nghị UBND các xã, phường:

+ Niêm yết công khai biểu thông báo thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 tại trụ sở UBND xã, phường (niêm yết lên bảng thông báo chính sách chi trả tiền DVMTR) và thông báo cho các chủ rừng trên địa bàn được biết; đồng thời phát biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 của từng chủ rừng thuộc địa bàn của bản/tổ dân phố cho các Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố để phát cho các chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân¹ thuộc bản (khi phát cho các trưởng bản, UBND cấp xã, phường cho ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ vào danh sách người nhận biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 theo mẫu biểu kèm theo) để giúp cho các chủ rừng nắm bắt, theo dõi được diện tích, số tiền được chi trả tiền DVMTR của mình trong năm và gửi lại danh sách ký nhận biểu thông báo tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để theo dõi, tổng hợp; thời gian: Chậm nhất sau 01 tháng từ khi có thông báo số tiền chi trả DVMTR của Quỹ.

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng chính sách xã hội có thông báo chi trả;

+ Thông báo đến các chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng nhanh chóng làm các thủ tục mở tài khoản để nhận tiền chi trả DVMTR (khi mở xong, gửi tài khoản về Quỹ).

- Đề nghị chủ rừng:

+ Chủ rừng là tổ chức: Căn cứ vào số tiền trong bảng thông báo xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi Quỹ tỉnh;

+ Chủ rừng là cộng đồng bản và hộ gia đình, cá nhân: Nhận tiền chi trả DVMTR tại trụ sở UBND xã, phường trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính

¹ Đối với chủ rừng là tổ chức, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sẽ gửi trực tiếp cho chủ rừng.

sách xã hội tỉnh Điện Biên với chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng chính sách xã hội; với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng An Bình, Ngân hàng Quân Đội,... chủ động rút tiền tại trụ sở Ngân hàng hoặc các cây ATM; chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng số ViettelPay chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của Viettel; đối với UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng rút tiền tại Kho bạc nhà nước;

+ Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng nhanh chóng mở tài khoản để nhận tiền DVMTR theo quy định, Quỹ tỉnh sẽ thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2023 cho các chủ rừng sau khi chủ rừng gửi số tài khoản về Quỹ tỉnh;

Mọi khó khăn vướng mắc xin liên hệ với đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661.

Trên đây là Thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Ban kiểm soát Quỹ;
- UBND thành phố Điện Biên Phủ;
- Chi cục Kiểm lâm;
- PCT. UBND thành phố phụ trách Nông, lâm;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm thành phố;
- Kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh (phối hợp);
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ;
- BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng;
- Niêm yết trên trang thông tin điện tử của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>
- Lưu: VT, KH-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Xuân Tâm

Biểu: 01

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên thành phố: Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
A	Lưu vực Sông Mã	57.852	42.4736		12,742,080	
1	Xã Nà Tấu	57.852	42.4736	300,000	12,742,080	
B	Lưu vực nội tỉnh				3,735,161,288	
a	Chủ rừng là tổ chức				1,519,459,160	
I	Lưu vực thủy điện Thác Bay	2,225.383	1,961.5225		172,339,367	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	87,860	172,339,367	
II	Lưu vực thủy điện Nà Loì	2,225.383	1,961.5225		730,523,940	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	372,427	730,523,940	
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	2,177.7830	1,920.6819		379,075,383	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,177.783	1,920.6819	197,365	379,075,383	
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	2,125.1340	1,873.29780		172,976,572	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,125.1340	1,873.29780	92,338	172,976,572	
V	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	2,225.383	1,961.5225		64,543,898	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	32,905	64,543,898	
b	Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân				2,150,184,948	
I	Lưu vực thủy điện Thác Bay	2,639.260	2,004.5495		176,119,703	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Nà Tấu	1,168.055	890.9440	87,860	78,278,340	
2	Nà Nhận	1,074.084	810.6467	87,860	71,223,422	
3	Mường Phăng	214.3459	154.27968	87,860	13,554,995	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	87,860	13,062,946	
II	Lưu vực thủy điện Nà Loi	2,702.536	2,052.3722		764,358,815	
1	Nà Tấu	1,168.055	890.9440	372,427	331,811,600	
2	Nà Nhận	1,137.360	858.4694	372,427	319,717,182	
3	Mường Phăng	214.3459	154.27968	372,427	57,457,921	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	372,427	55,372,112	
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	394.4549	298.2223		58,858,642	
1	Nà Nhận	67.672	52.6534	197,365	10,391,939	
2	Mường Phăng	214.3459	154.27968	197,365	30,449,410	
3	Pá Khoang	112.437	91.2892	197,365	18,017,293	
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	377.8489	284.67368		26,286,194	
1	Nà Nhận	67.672	52.6534	92,338	4,861,909	
2	Mường Phăng	214.3459	154.27968	92,338	14,245,874	
3	Pá Khoang	95.831	77.7406	92,338	7,178,411	
V	Lưu vực Nhà máy nước thành phố Điện Biên	2,738.965	2,191.0283		216,201,908	
1	Nà Tấu	1,914.416	1,554.0607	98,676	153,348,493	
2	Nà Nhận	824.549	636.9676	98,676	62,853,415	
VI	Lưu vực thủy điện Nậm Khẩu Hu	2,738.965	2,191.0283		535,498,273	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Nà Tấu	1,914.416	1,554.0607	244,405	379,820,206	
2	Nà Nhạn	824.549	636.9676	244,405	155,678,067	
VII	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	6,454.104	5,012.9743		372,861,413	
1	Nà Tấu	3,082.471	2,445.0047	32,905	80,452,881	
2	Nà Nhạn	1,961.909	1,495.4370	32,905	49,207,357	
		4.860	3.7397	300,000	1,121,910	
	Cộng	1,966.769	1,499.1767		50,329,267	
3	Mường Phăng	214.3459	154.27968	32,905	5,076,572	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	32,905	4,892,287	
		29.138	23.6017	400,000	9,440,680	
	Cộng	211.913	172.2808		14,332,967	
5	Thanh Minh	940.2939	715.16295	300,000	214,548,885	
6	Him Lam	6.10948	4.26486	300,000	1,279,458	
7	Tân Thanh	8.79172	5.87912	300,000	1,763,736	
8	Thanh Trường	2.57512	1.72509	300,000	517,527	
9	Noong Bua	1.98864	1.44388	300,000	433,164	
10	Nam Thanh	18.84597	13.75652	300,000	4,126,956	
c	UBND xã, tổ chức khác				65,517,180	
I	Lưu vực thủy điện Thác Bay	46.001	37.2605		3,273,708	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	87,860	3,273,708	
II	Lưu vực thủy điện Nà Loi	46.001	37.2605		13,876,816	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	372,427	13,876,816	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	46.001	37.2605		7,353,919	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	197,365	7,353,919	
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	46.001	37.2605		3,440,560	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	92,338	3,440,560	
V	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	158.180	128.1258		37,572,177	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	32,905	1,226,057	
		76.599	62.0455	400,000	24,818,200	
	Cộng	122.600	99.3060		26,044,257	
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Điện Biên	35.580	28.8198	400,000	11,527,920	
Tổng cộng (A+B)					3,747,903,368	

Đơn giá: Lưu vực Sông Mã (Thủy điện Bá Thước 1: 19.030 đồng/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 26.462 đồng/ha; thủy Điện Trung Sơn: 146.847 đồng/ha; Thủy điện Thành Sơn: 8.829 đồng/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 11.198 đồng/ha; Thủy điện Nậm Hóa 2: 10.532 đồng/ha; Thủy điện Mường Hung: 17.264 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023: 59.838 đồng/ha): 300.000 đồng/ha. Thủy điện Thác Bay: 87.860 đồng/ha; Thủy điện Nà Lơi: 372.427 đồng/ha; Thủy điện Thác Trắng: 197.365 đồng/ha; Thủy điện Pá Khoang: 92.338 đồng/ha; Thủy điện Nậm khẩu Hu: 244.405 đồng/ha; Nhà máy nước thành phố Điện Biên: 98.676 đồng/ha; Thủy điện Nậm Núa: 32.905 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023 cho lưu vực Nậm Núa diện tích 23,6017 ha xã Pá Khoang, 62,0455 ha UBND xã Pá Khoang, 28,8198 ha Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Điện Biên: 367.095 đồng/ha và diện tích 3,7397 ha xã Nà Nhạn, các xã, phường: Thanh Minh, Him Lam, Thanh Trường, Tân Thanh, Noong Bua, Nam Thanh: 267.095 đồng/ha.

Biểu: 02

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2023, LƯU VỰC NỘI TỈNH

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên thành phố: Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Lưu vực thủy điện Thác Bay	196.042	155.3379		13,647,987	
1	Nà Nhạn	194.902	154.5411	87,860	13,577,981	Do bản Nà Nội 1, Tả Pung (Tả Pung 1 cũ) chưa có bản đồ giao; Tranh chấp giữa bản Huổi Chôn với bản Nà Nội 1.
2	Mường Phăng	1.1400	0.7968	87,860	70,006	Do chủ rừng chết, chưa có tài khoản.
II	Lưu vực thủy điện Nà Loi	196.042	155.3379		57,852,029	
1	Nà Nhạn	194.902	154.5411	372,427	57,555,278	Do bản Nà Nội 1, Tả Pung (Tả Pung 1 cũ) chưa có bản đồ giao; Tranh chấp giữa bản Huổi Chôn với bản Nà Nội 1.
2	Mường Phăng	1.140	0.7968	372,427	296,751	Do chủ rừng chết, chưa có tài khoản.
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	1.140	0.7968		157,260	
1	Mường Phăng	1.140	0.7968	197,365	157,260	Do chủ rừng chết, chưa có tài khoản.
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	1.140	0.7968		73,574	
1	Mường Phăng	1.140	0.7968	92,338	73,574	Do chủ rừng chết, chưa có tài khoản.
V	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	248.507	193.8792		16,673,770	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Nà Nhạn	194.902	154.5411	32,905	5,085,176	Do bản Nà Nội 1, Tả Pung (Tả Pung 1 cũ) chưa có bản đồ giao; Tranh chấp giữa bản Huổi Chôn với bản Nà Nội 1.
2	Mường Phăng	1.140	0.7968	32,905	26,219	Do chủ rừng chết, chưa có tài khoản.
3	Thanh Minh	35.5274	26.59696	300,000	7,979,088	Do chủ rừng chưa có tài khoản, chủ rừng chết, sai khác thông tin giữa căn cước công dân với Quyết định, bản đồ giao đất lâm nghiệp, giao rừng, chủ rừng không tham gia kiểm tra, thống nhất diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023.
4	Him Lam	4.03895	2.86188	300,000	858,564	Chưa có tài khoản
5	Tân Thanh	4.53563	3.00266	300,000	900,798	Chưa có tài khoản
6	Thanh Trường	0.88735	0.59789	300,000	179,367	Chưa có tài khoản, chủ rừng không tham gia kiểm tra, thống nhất diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023.
7	Nam Thanh	7.47526	5.48186	300,000	1,644,558	Chưa có tài khoản
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)					88,404,620	

Đơn giá: Thủy điện Thác Bay: 87.860 đồng/ha; Thủy điện Nà Lơi: 372.427 đồng/ha; Thủy điện Thác Trắng: 197.365 đồng/ha; Thủy điện Pá Khoang: 92.338 đồng/ha; Thủy điện Nậm Núa: 32.905 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023 cho lưu vực Nậm Núa các xã, phường: Thanh Minh, Him Lam, Thanh Trường, Tân Thanh, Noong Bua, Nam Thanh: 267.095 đồng/ha.

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2023
 CHI TRẢ QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên thành phố: Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
A	Chủ rừng là tổ chức				1,519,459,160	
I	Lưu vực thủy điện Thác Báy	2,225.383	1,961.5225		172,339,367	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	87,860	172,339,367	
II	Lưu vực thủy điện Nà Loi	2,225.383	1,961.5225		730,523,940	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	372,427	730,523,940	
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	2,177.7830	1,920.6819		379,075,383	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,177.783	1,920.6819	197,365	379,075,383	
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	2,125.1340	1,873.29780		172,976,572	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,125.1340	1,873.29780	92,338	172,976,572	
V	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	2,225.383	1,961.5225		64,543,898	
1	BQLRDTLS&CQMT Mường Phăng	2,225.383	1,961.5225	32,905	64,543,898	
B	Chủ rừng là cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân				2,136,916,423	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Lưu vực Sông Mã	57.852	42.4736		12,742,080	
1	Nà Tấu	57.852	42.4736	300,000	12,742,080	
II	Lưu vực thủy điện Thác Bay	2,604.273	1,979.4631		173,915,612	
1	Nà Tấu	1,160.709	885.5888	87,860	77,807,832	
2	Nà Nhạn	1,052.123	795.0503	87,860	69,853,123	
3	Mường Phăng	208.6657	150.14485	87,860	13,191,711	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	87,860	13,062,946	
III	Lưu vực thủy điện Nà Loì	2,667.549	2,027.2858		755,015,951	
1	Nà Tấu	1,160.709	885.5888	372,427	329,817,179	
2	Nà Nhạn	1,115.399	842.8730	372,427	313,908,662	
3	Mường Phăng	208.6657	150.14485	372,427	55,917,998	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	372,427	55,372,112	
IV	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	388.7747	294.0875		58,042,571	
1	Nà Nhạn	67.672	52.6534	197,365	10,391,939	
2	Mường Phăng	208.6657	150.14485	197,365	29,633,339	
3	Pá Khoang	112.437	91.2892	197,365	18,017,293	
V	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	372.1687	280.53885		25,904,393	
1	Nà Nhạn	67.672	52.6534	92,338	4,861,909	
2	Mường Phăng	208.6657	150.14485	92,338	13,864,073	
3	Pá Khoang	95.831	77.7406	92,338	7,178,411	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
VI	Lưu vực Nhà máy nước thành phố Điện Biên	2,738.965	2,191.0283		216,201,908	
1	Nà Tấu	1,914.416	1,554.0607	98,676	153,348,493	
2	Nà Nhạn	824.549	636.9676	98,676	62,853,415	
VII	Lưu vực thủy điện Nậm Khẩu Hu	2,738.965	2,191.0283		535,498,273	
1	Nà Tấu	1,914.416	1,554.0607	244,405	379,820,206	
2	Nà Nhạn	824.549	636.9676	244,405	155,678,067	
VIII	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	6,367.070	4,948.7530		359,595,635	
1	Nà Tấu	3,075.125	2,439.6495	32,905	80,276,668	
2	Nà Nhạn	1,939.948	1,479.8406	32,905	48,694,157	
		4.860	3.7397	300,000	1,121,910	
	Cộng	1,944.808	1,483.5803		49,816,067	
3	Mường Phăng	208.6657	150.14485	32,905	4,940,514	
4	Pá Khoang	182.775	148.6791	32,905	4,892,287	
		20.498	16.6033	400,000	6,641,320	
	Cộng	203.273	165.2824		11,533,607	
5	Thanh Minh	904.1021	687.96476	300,000	206,389,428	
6	Him Lam	5.01388	3.48848	300,000	1,046,544	
7	Tân Thanh	5.10587	3.40654	300,000	1,021,962	
8	Thanh Trường	1.12900	0.75535	300,000	226,605	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
9	Noong Bua	1.98864	1.44388	300,000	433,164	
10	Nam Thanh	17.85885	13.03692	300,000	3,911,076	
Tổng cộng (A+B)					3,656,375,583	

Đơn giá: Lưu vực Sông Mã (Thủy điện Bá Thước 1: 19.030 đồng/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 26.462 đồng/ha; thủy Điện Trung Sơn: 146.847 đồng/ha; Thủy điện Thành Sơn: 8.829 đồng/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 11.198 đồng/ha; Thủy điện Nậm Hóa 2: 10.532 đồng/ha; Thủy điện Mường Hưng: 17.264 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023: 59.838 đồng/ha): 300.000 đồng/ha. Thủy điện Thác Bạt: 87.860 đồng/ha; Thủy điện Nà Lơi: 372.427 đồng/ha; Thủy điện Thác Trắng: 197.365 đồng/ha; Thủy điện Pá Khoang: 92.338 đồng/ha; Thủy điện Nậm khẩu Hu: 244.405 đồng/ha; Nhà máy nước thành phố Điện Biên: 98.676 đồng/ha; Thủy điện Nậm Núa: 32.905 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023 cho lưu vực Nậm Núa diện tích 23,6017 ha xã Pá Khoang: 367.095 đồng/ha và diện tích 3,7397 ha xã Nà Nhạn, các xã, phường: Thanh Minh, Him Lam, Thanh Trường, Tân Thanh, Noong Bua, Nam Thanh: 267.095 đồng/ha.

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2023, LƯU VỰC NỘI TỈNH
 CHI TRẢ QUA TÀI KHOẢN KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên thành phố: Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Lưu vực thủy điện Thác Bay	46.001	37.2605		3,273,708	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	87,860	3,273,708	
II	Lưu vực thủy điện Nà Loi	46.001	37.2605		13,876,816	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	372,427	13,876,816	
III	Lưu vực thủy điện Thác Trắng	46.001	37.2605		7,353,919	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	197,365	7,353,919	
IV	Lưu vực thủy điện Pá Khoang	46.001	37.2605		3,440,560	
1	UBND xã Pá Khoang	46.001	37.2605	92,338	3,440,560	
V	Lưu vực thủy điện Nậm Núa	122.600	99.3060		26,044,257	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	UBND xã Pá Khoang	76.599	62.0455	400,000	24,818,200	
		46.001	37.2605	32,905	1,226,057	
	Cộng	122.600	99.3060		26,044,257	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)					53,989,260	

Đơn giá: Thủy điện Thác Bay: 87.860 đồng/ha; Thủy điện Nà Loi: 372.427 đồng/ha; Thủy điện Thác Trắng: 197.365 đồng/ha; Thủy điện Pá Khoang: 92.338 đồng/ha; Thủy điện Nậm Núa: 32.905 đồng/ha; Đơn giá điều tiết năm 2023 cho lưu vực Nậm Núa diện tích 62,0455 ha UBND xã Pá Khoang: 367.095 đồng/ha.